

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TBV24B1
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Kỹ năng mềm(2)	Động vật hại nông nghiệp(1)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Phương pháp thí nghiệm(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2456201160214	Trần Duy	Bảo	04/05/2009	9.2	9.0	6.3	7.0	7.5	7.9	8.9	7.6	Khá
02	2456201160215	Lê Hoàng	Bình	15/10/2009	9.5	9.3	6.7	6.2	6.3	6.6	9.2	6.9	Trung bình
03	2456201160216	La Thị Ngọc	Diệp	17/12/2009	8.5	9.0	7.6	6.2	8.1	7.3	7.9	7.6	Khá
04	2456201160217	Bùi Thanh	Duy	06/08/2006	9.4	9.4	8.2	9.0	9.7	9.6	9.6	9.4	Xuất sắc
05	2456201160218	Tô Hùng	Duy	21/04/2008	8.9	7.8	7.9	6.2	6.8	9.0	8.8	7.9	Khá
06	2456201160219	Trương Thanh	Duy	19/09/1999	10.0	9.8	9.5	9.6	9.6	9.8	9.6	9.6	Xuất sắc
07	2456201160220	Nguyễn Thái Tiến	Đạt	05/05/2008	9.1	7.8	8.2	7.1	9.2	9.0	8.5	8.7	Giỏi
08	2456201160221	Võ Trần Duy	Đô	23/12/2006	9.8	9.8	7.9	6.4	8.4	9.8	9.6	8.8	Giỏi
09	2456201160222	Hoa Quốc	Hào	19/12/2009	9.2	6.8	5.6	6.7	8.0	5.8	8.9	7.0	Khá
10	2456201160223	Hồ Đăng	Hùng	31/07/2009	7.3	7.0	5.4	6.1	6.9	9.0	7.1	7.3	Khá
11	2456201160224	Đồng Hiểu	Khang	03/11/2009	8.0	6.3	5.8	5.0	6.0	5.9	6.8	6.0	Trung bình
12	2456201160225	Nguyễn Quốc	Khanh	02/08/2006	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
13	2456201160226	Nguyễn Chí	Khiết	12/07/2006	9.7	9.3	8.8	9.1	9.3	8.9	9.6	9.1	Xuất sắc
14	2456201160227	Lâm Tuấn	Kiệt	09/02/2006	9.7	8.2	8.2	6.8	9.0	8.1	9.0	8.4	Giỏi
15	2456201160228	Trương Ngọc	Lễ	09/11/2009	8.2	8.1	6.1	6.2	9.5	9.2	7.8	8.4	Giỏi
16	2456201160229	Trần Phước	Lĩnh	20/12/2009	8.0	6.9	6.0	6.7	6.0	7.7	6.4	6.6	Trung bình
17	2456201160230	Ngô Phước	Lộc	11/01/2005	8.8	8.5	7.8	8.0	9.3	9.7	8.8	9.0	Khá
18	2456201160231	Nguyễn Quang	Minh	25/10/2009	7.9	5.2	5.8	6.1	7.2	5.9	5.4	6.2	Trung bình
19	2456201160232	Lâm Thị Mỹ	Ngân	07/12/2007	8.7	5.9	7.7	7.4	8.7	9.4	9.0	8.7	Khá
20	2456201160233	Nguyễn Phạm Kim	Nguyên	08/01/2009	7.7	5.8	7.7	6.1	8.9	9.1	9.0	8.6	Giỏi
21	2456201160234	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	29/06/2009	9.4	6.1	6.8	6.0	9.1	9.1	9.0	8.5	Giỏi

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Kỹ năng mềm(2)	Động vật hại nông nghiệp(1)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Phương pháp thí nghiệm(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2456201160235	Lê Thị Huyền	Nhi	03/10/2004	9.8	7.0	8.9	8.6	9.7	8.8	9.2	9.1	Xuất sắc
23	2456201160236	Nguyễn Trọng	Phúc	28/08/2009	5.7	8.0	6.3	5.0	8.6	5.3	8.4	6.9	Trung bình
24	2456201160237	Phan Huỳnh Hữu	Phúc	01/12/2009	7.0	8.0	5.8	6.1	5.4	5.9	7.4	6.0	Trung bình
25	2456201160238	Đoàn Minh	Phước	26/09/2009	6.3	8.4	6.2	6.2	7.7	8.0	4.9	7.0	Khá
26	2456201160239	Nguyễn Gia	Phước	03/09/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
27	2456201160240	Lê Thị Thu	Quỳnh	27/01/2009	7.0	7.2	6.0	6.4	6.7	9.1	7.4	7.4	Khá
28	2456201160241	Đỗ Thanh	Sang	03/12/2008	7.7	9.0	6.0	7.3	7.1	9.2	7.7	7.7	Khá
29	2456201160242	Phạm Quang	Sử	04/07/2009	8.3	8.4	6.1	6.1	7.1	9.1	7.6	7.6	Khá
30	2456201160243	Đặng Thành	Tánh	30/12/2006	10.0	9.0	9.0	9.4	9.5	9.7	9.3	9.4	Xuất sắc
31	2456201160244	Trần Thiện	Tâm	25/01/2008	8.7	7.5	6.5	8.3	9.0	9.0	7.2	8.3	Giỏi
32	2456201160245	Đặng Chí	Thảo	29/04/2009	8.0	9.1	6.8	7.0	8.8	7.8	8.5	8.0	Giỏi
33	2456201160246	Nguyễn Trung	Thắng	31/07/2008	9.2	9.5	6.0	8.5	7.8	9.0	8.5	8.1	Giỏi
34	2456201160247	Nguyễn Chí	Thiện	26/08/2006	10.0	9.3	8.1	9.4	9.3	9.8	9.6	9.3	Xuất sắc
35	2456201160248	Nguyễn Phú	Thuận	12/05/2009	7.4	7.4	6.9	4.5	8.0	8.0	6.5	7.3	Khá
36	2456201160249	Nguyễn Minh	Thương	28/10/2009	8.9	7.0	6.3	6.8	8.9	6.7	9.6	7.8	Khá
37	2456201160250	Phạm Thị Cẩm	Tiên	27/02/2009	5.7	7.2	6.1	4.4	8.2	4.3	9.3	6.6	Trung bình
38	2456201160251	Nguyễn Công	Vinh	07/01/2009	8.9	7.6	6.4	8.8	7.6	9.2	8.1	8.1	Giỏi

Lưu ý: Môn học **Giáo dục QP - AN** và **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 17 tháng 03 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái